TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
Tỉnh Bến Tre

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **132**/2019/DS-ST
Ngày: 07/5/2019
V/v tranh chấp:
"Quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Dương Văn Hai
  2. Ông Mai Văn Thắng
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Lê Khánh Nguyên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2017/TLST-DS ngày 17/11/2017 về tranh chấp *"Quyền sử dụng đất*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 749/2019/QĐXXST-DS ngày 18/4/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Huỳnh Văn H, sinh năm: 1976 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp A T, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre. Hiện đang sống tại: ấp G T, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Huỳnh Văn C, sinh năm: 1980; Huỳnh Kim H, sinh năm: 1974; Huỳnh Thị Thùy D, sinh năm: 1977. Cùng nơi cư trú: K 1, p 5, thành phố V, tỉnh Trà Vinh.

Huỳnh Kim T, sinh năm: 1971; Nơi cư trú: ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh Huỳnh Văn C, chị Huỳnh Kim T, chị Huỳnh Kim H và chị Huỳnh Thị Thùy D cùng ủy quyền cho anh Huỳnh Văn H tham gia tố tụng.

- *Bị đơn*: Đỗ Văn D, sinh năm: 1981 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Nguyễn Thị Như T, sinh năm: 1979; Huỳnh Thị Minh Th, sinh năm: 1999. Cùng nơi cư trú: ấp A T, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Thị Như T, Huỳnh Thị Minh Th cùng ủy quyền cho anh Huỳnh Văn H tham gia tố tụng.

Huỳnh Thị G, sinh năm: 1942; Trần Thị Kim P, sinh năm: 1980; Đỗ Ngọc H, sinh năm: 1972; Đỗ Ngọc C, sinh năm: 1980; Đỗ Ngọc V, sinh năm: 1974. Cùng nơi cư trú: ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà Huỳnh Thị G, chị Trần Thị Kim P,

anh Đỗ Ngọc H, chị Đỗ Ngọc C và anh Đỗ Ngọc V cùng ủy quyền cho anh Đỗ Văn D tham gia tố tụng.

- *Người làm chứng do anh Huỳnh Văn H tự triệu tập*: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1958; Nơi cư trú: ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa án – nguyên đơn Huỳnh Văn H, đồng thời được sự ủy quyền của các đồng nguyên đơn Huỳnh Văn C, Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị Thùy D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Như T và Huỳnh Thị Minh Th trình bày:

Cha mẹ của anh là ông Huỳnh Văn D1 và bà Huỳnh Thị Q sống chung với nhau có 05 người con là anh, Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị Thùy D và Huỳnh Văn C. Ông D1 đã chết vào năm 1986, bà Q chết năm 2002. Phần đất mà hiện nay các anh, chị, em của anh tranh chấp với anh Đỗ Văn D có nguồn gốc của ông nội anh là ông Huỳnh Văn V để lại cho ông HuỳnhVăn D1, ông D1 đã được đứng tên sổ mục kê vào năm 1994. Lúc còn sống ông D1 có cho người cô ruột của anh là bà Huỳnh Thị G một phần đất để cất nhà ở, nhưng anh không biết cho với diện tích bao nhiêu và cho vào thời gian nào vì lúc đó anh còn nhỏ. Riêng phần đất có chiều ngang 3.6m, chiều dài 25.15m, diện tích 90.54m^2 thuộc một phần thửa 244, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 508, tờ bản đồ số 07), tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre theo anh thì ông D1 để lại làm lối đi vào phần đất thổ mộ chứ không có cho bà G, phần đất sử dụng làm lối đi này đã có trước năm 1975. Anh và các anh, chị em của anh là người quản lý lối đi vào đất thổ mộ và chăm sóc mộ ông, bà hàng năm, từ trước đến nay dòng họ gia đình của anh vẫn đi trên lối đi này, không có phát sinh tranh chấp gì.

Trong quá trình sử dụng đất, vào năm 2010 khi đo đạc Vlap anh Đỗ Văn D là con của bà G đã tự ý kê khai, đứng tên hết diện tích phần đất nhà ở và phần đất để làm lối đi này. Anh cùng các anh, chị, em trong gia đình đã nhiều lần bàn bạc với anh D về việc chừa lại phần đất này để làm lối đi nhưng anh D không đồng ý, nên các anh, chị, em của anh đã yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải và cặm ranh lối đi nhưng sau đó anh D đã nhổ cộc ranh, dẫn đến việc hòa giải không thành và khởi kiện ra tòa.

Do phần đất với chiều ngang 3.6m, chiều dài 25.15m, diện tích 90.54m^2 có dính đến căn nhà sau của anh D nên khi tiến hành xem xét thẩm định và đo đạc phần đất tranh chấp, anh chỉ yêu cầu đo phần đất với chiều ngang 1.5m và qua kết quả đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp có diện tích 37.7m^2 (chiều ngang hai đầu 1.5m, chiều dài 25.15 m và 25.18m), anh thống nhất với kết quả đo đạc thực tế phần đất này và các anh, chị, em của anh đã có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp phần đất diện tích 90.54m^2 mà chỉ tranh chấp diện tích 37.7m^2.

Tại tòa hôm nay, anh là nguyên đơn đồng thời được các đồng nguyên đơn còn lại là Huỳnh Văn C, Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H và Huỳnh Thị Thùy D ủy quyền yêu cầu Tòa giải quyết buộc anh Đỗ Văn D cùng các thành viên gia đình anh D là Huỳnh Thị G, Trần Thị Kim P, Đỗ Ngọc H, Đỗ Ngọc C, Đỗ Ngọc V giao trả cho anh và anh C, chị T, chị H, chị D phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 37.7m^2 (chiều ngang

hai đầu 1.5m, chiều dài 25.15m và 25.18m) thuộc một phần thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre. Trên phần đất tranh chấp có dính đến một bên vách nhà sau của anh D và hiện nay anh D có đổ bê tông trên phần đất làm đường đi này, anh D đã có ý kiến nếu đất là của gia đình anh thì anh D sẽ tự tháo dở, di dời vách nhà này và cũng không có yêu cầu gì đối với phần bê tông đã đổ nên anh không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết đối với phần tài sản này. Anh đồng ý với kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng ngày 07/3/2018 và kết quả định giá tài sản tranh chấp ngày 06/6/2018, không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng mà anh đã tạm nộp, anh đồng ý nộp luôn, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa – bị đơn Đỗ Văn D đồng thời được sự ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị G, Trần Thị Kim P, Đỗ Ngọc H, Đỗ Ngọc C và Đỗ Ngọc V trình bày:

Anh và các thành viên gia đình anh là Huỳnh Thị G, Trần Thị Kim P, Đỗ Ngọc H, Đỗ Ngọc C và Đỗ Ngọc V không đồng ý giao trả cho anh Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn C, chị Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H và Huỳnh Thị Thùy D phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 37.7m^2 (chiều ngang hai đầu là 1.5m, chiều dài 25.15m và 25.18m) thuộc một phần thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre vì phần đất này cùng phần đất có căn nhà của gia đình anh tọa lạc trên đó vào năm 1962 mẹ anh là bà Huỳnh Thị G (bà G là chị ruột của ông Huỳnh Văn D1) đã được ông, bà ngoại của anh cho đất để cất nhà ở và sử dụng đến ngày hôm nay. Ông V là người cho đất bà G chứ không phải ông D1 vì bà G là chị của ông D1. Gia đình của anh đã sinh sống ổn định trên phần đất này từ khi được cho đất năm 1962 đến nay, không có ai tranh chấp nên vào khoảng năm 2010 khi tiến hành đo đạc vlap thì anh đã được đứng tên kê khai phần đất thuộc thửa 244, tờ bản đồ số 20 với tổng diện tích là 236.2m^2 trong đó bao gồm phần đất mà hiện nay các anh, chị em của anh H đang tranh chấp với anh.

Trong quá trình canh tác, sử dụng đất do điều kiện kinh tế phải đi làm ăn xa và do không nắm rõ quy định pháp luật nên gia đình anh chưa đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến gần giữa năm 2017, khi anh đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lúc đó Ủy ban nhân dân xã A Q có mời chị Huỳnh Kim T ra ký giáp ranh đất với anh vì phần đất của anh có tứ cận giáp với đường huyện lộ, đất thổ mộ phía sau, đất của bà Trần Thị L và đất của chị Huỳnh Kim T. Lúc đầu, chị T đồng ý ký giáp ranh nhưng sau đó không biết vì lý do gì chị T không chịu ký nên giữa hai bên có xảy ra cự cải rồi dẫn đến việc các anh, chị, em gia đình anh H đã làm đơn tranh chấp phần đất này. Khi ra xã hòa giải, anh cũng muốn hòa thuận để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất nên đồng ý để lại cho các anh, chị em của anh H phần đất có chiều ngang 1.5m, chiều dài 25.15m thuộc một phần thửa 244, tờ bản đồ số 20 để làm lối đi vào khu thổ mộ phía sau nhưng với điều kiện là phần đất này phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh trọn thửa 244, diện tích 236.2m^2, anh H cũng đồng ý việc này. Nhưng sau đó, khi về nhà thì mẹ anh cùng các anh, chị em trong gia đình không đồng ý, nên anh đã thay đổi ý kiến. Từ đó, dẫn đến việc các anh H, anh C, chị T, chị H và chị D làm đơn khởi kiện đến tòa.

Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 37.7m^2 (chiều ngang hai đầu là 1.5m, chiều dài 25.15m và 25.18m) thuộc một phần thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre, anh H, anh C, chị T, chị H và chị D có đi trên phần đất này để đến khu đất thổ mộ phía sau thì cứ đi, anh và các thành viên gia đình anh không ngăn cản gì, đồng ý cho đi, còn việc giao trả đất thì anh và gia đình anh không đồng ý. Sau khi Tòa tiến hành đo đạc, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp thì anh có đổ bê tông trên phần đất tranh chấp này và vách nhà sau có xây lại là vách tường, trong trường hợp Tòa giải quyết đất là của các anh, chị, em của anh H thì anh sẽ tự tháo dở, di dời phần vách nhà sau và cũng không có yêu cầu gì đối với phần bê tông mà anh đã đổ, nên anh không yêu cầu tòa tiến hành xem xét thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp. Anh đồng ý với kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng ngày 07/03/2018 và kết quả định giá tài sản ngày 06/6/2018 của Hội đồng định giá, không có ý kiến gì.

Đất và tài sản trên đất tranh chấp tại Toà các đương sự thống nhất diện tích đo thực tế theo họa đồ hiện trạng ngày 07/3/2018 và giá trị tài sản của Hội đồng định giá ngày 06/6/2018 như sau:

- Về đất: Thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre; diện tích theo đo đạc thực tế 37.7 m^2, có giá 90.000 đồng/m^2.

Thành tiền: 37.7 m^2 x 90.000đ/m^2 = 3.393.000 đồng.

Ngoài ra, phần đất tranh chấp còn có dính đến một bên vách nhà sau của anh D và hiện nay anh D có đổ bê tông trên phần đất tranh chấp. Các đương sự thống nhất không yêu cầu xem xét, giải quyết cũng như là thẩm định và định giá đối với các tài sản này.

Anh Huỳnh Văn H đã tạm nộp tiền đo đạc địa chính là 250.000 đồng và lệ phí định giá tài sản là 300.000 đồng.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng. Các đương sự trong vụ án đều đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn C, chị Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H và Huỳnh Thị Thùy D về việc yêu cầu anh Đỗ Văn D cùng các thành viên gia đình anh D là Huỳnh Thị G, Trần Thị Kim P, Đỗ Ngọc H, Đỗ Ngọc C, Đỗ Ngọc V giao trả cho anh H, anh C, chị T, chị H và chị D phần đất có diện tích 37.7 m^2 (chiều ngang hai đầu là 1.5m, chiều dài 25.15m và 25.18m) thuộc một phần thửa số 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự; sau khi phân tích, đánh giá toàn diện, nhận định đầy đủ, khách quan về các chứng cứ, những tình tiết của vụ án và đề nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn C, chị Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H và Huỳnh Thị Thùy D thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"tranh chấp Quyền sử dụng đất";* Bị đơn anh Đỗ Văn D có nơi cư trú tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất phần đất đang tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 37.7 m^2 (chiều ngang hai đầu 1.5m, chiều dài 25.15m và 25.18m) thuộc 01 phần thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, (thửa cũ 508, tờ bản đồ số 07), tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn V.

Anh H, anh C, chị T, chị H và chị D yêu cầu anh D cùng các thành viên gia đình anh D là bà G, chị P, anh H, chị C và anh V giao trả cho các anh, chị phần đất có diện tích 37.7m^2 thuộc 01 phần thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q để làm lối đi vào phần đất thổ mộ phía sau. Còn anh D và các thành viên gia đình anh D không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu của anh H, anh C, chị T, chị H và chị D.

Xét yêu cầu khởi kiện của anh H, anh C, chị T, chị H và chị D về việc yêu cầu anh D cùng các thành viên gia đình anh D là bà G, chị P, anh H, chị C và anh V giao trả cho anh H, anh C, chị T, chị H và chị D phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 37.7 m^2 (chiều ngang hai đầu 1.5m, chiều dài 25.15m và 25.18m) thuộc 01 phần thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, (thửa cũ 508, tờ bản đồ số 07), tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre là không có căn cứ. Bởi lẽ, anh H, anh C, chị T, chị H và chị D khởi kiện yêu cầu anh D cùng các thành viên gia đình anh D giao trả đất cho các anh, chị với lý do và dựa trên việc cha của các anh, chị là ông D1 mới là người được ông V cho đất, ông D1 đã được đứng tên sổ mục kê phần đất này theo số liệu đo đạc năm 1994 với số thửa cũ là 508, tờ bản đồ số 07. Trước đó, ông D1 chỉ cho bà G một phần đất để cất nhà ở còn phần đất tranh chấp này để lại làm lối đi chung để đến phần đất thổ mộ phía sau, đồng thời qua lời khai tại Tòa của người làm chứng là ông Huỳnh Văn T cũng xác định phần đất tranh chấp này có nguồn gốc của dòng họ H, được sử dụng làm lối đi từ rất lâu và theo tờ xác nhận của người làm chứng bà Huỳnh Thị Th cũng xác định nguồn gốc phần đất là của dòng họ H. Tuy nhiên, mặc dù ông D1 là người đứng tên sổ mục kê phần đất này theo số liệu đo đạc năm 1994 nhưng theo giấy trích lục khai tử xác định thì ông D1 đã chết trước đó vào ngày 17/4/1986, trước ngày ông D1 được đứng tên kê khai phần đất này. Còn người làm chứng là ông T, bà Th cũng chỉ làm chứng và xác định nguồn gốc đất là của dòng họ H, còn trên thực tế đất này do ai trực tiếp sử dụng, đứng tên trên các hồ sơ đo đạc, kê khai đăng ký thì các ông, bà không xác định rõ. Anh H và các anh, chị, em của anh cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc ông D1 chỉ cho bà G phần đất có căn nhà của gia đình bà và ông D tọa lạc trên đó, còn riêng phần đất đang tranh chấp này thì ông D1 không có cho mà để lại làm đường đi chung cho dòng họ.

Mặt khác, qua xác định của những người làm chứng ở gần phần đất đang có tranh chấp là ông Trần Văn N, Huỳnh Văn R, Huỳnh Văn D và Huỳnh Văn Đ thì phần đất này theo các ông được biết là của cha mẹ bà G để lại cho bà G là mẹ của anh D sử dụng, bà G đã sinh sống và ở trên phần đất này đến nay khoảng 57 năm. Ngoài ra, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A Q là cơ quan quản lý đất đai ở địa phương cũng đã xác định phần đất đang tranh chấp hiện nay giữa các anh, chị, em của anh H với gia đình anh D có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn V cho bà Huỳnh Thị G là mẹ của anh D ở từ sau giải phóng đến nay. Trước đó, ông D1 là người đứng tên kê khai theo số liệu đo đạc năm 1994 với số thửa cũ là 508, tờ bản đồ số 07. Còn hiện nay anh D là người đứng tên theo số liệu đo đạc vlap với số thửa mới là 244, tờ bản đồ số 20 với diện tích 236.2m^2 và anh D cũng là người đang quản lý, sử dụng phần đất này. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất này bà G là người đã canh tác, sử dụng ổn định từ sau giải phóng đến khi cho lại anh D sử dụng và đứng tên sổ mục kê vào thời điểm đo đạc vlap 2010 và cho đến ngày phát sinh tranh chấp giữa các anh, chị, em của anh H với gia đình anh D.

Lẽ đó, việc anh H, anh C, chị T, chị H và chị D khởi kiện yêu cầu anh D cùng các thành viên gia đình anh D là bà G, chị P, anh H, chị C và anh V giao trả cho các anh, chị phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 37.7m^2 (chiều ngang hai đầu 1.5m, chiều dài 25.15m và 25.18m) thuộc một phần thửa 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại tòa, các bên đương sự đều thống nhất và cho rằng trên phần đất tranh chấp có dính đến vách nhà sau của anh D và theo anh D xác định thì sau khi tòa tiến hành thẩm định, định giá tài sản, anh D mới xây lại nhà sau từ vách nhà lá thành vách tường và đổ bê tông trên phần đất này, trong trường hợp Tòa giải quyết đất là của gia đình anh H thì anh D sẽ tự tháo dở, di dời vách nhà sau này và anh D cũng không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với phần bê tông đã đổ. Do đó, các đương sự thống nhất không yêu cầu tòa tiến hành xem xét thẩm định, định giá lại phần đất tranh chấp cũng như không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với phần tài sản có dính đến phần đất tranh chấp là vách nhà sau vừa xây dựng và bê tông đã đổ này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Anh Huỳnh Văn H tự nguyện nộp toàn bộ số tiền lệ phí đo đạc 250.000 đồng và lệ phí định giá tài sản là 300.000 đồng. Anh H đã nộp xong toàn bộ số tiền này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn C, chị Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H và Huỳnh Thị Thùy D phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí với số tiền 300.000 đồng.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 92, 147, 157, 165, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 105, 107 Luật đất đai năm 2003; Điều 26, 95, 101, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn C, chị Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H và Huỳnh Thị Thùy D về việc yêu cầu anh Đỗ Văn D cùng các thành viên gia đình anh D là Huỳnh Thị G, Trần Thị Kim P, Đỗ Ngọc H, Đỗ Ngọc C, Đỗ Ngọc V giao trả cho anh H, anh C, chị T, chị H và chị D phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 37.7 m^2 (chiều ngang hai đầu là 1.5m, chiều dài là 25.18m và 25.12m) thuộc một phần thửa số 244 (vị trí 244a), tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp A P, xã A Q, huyện P, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Các đương sự không tranh chấp và không có yêu cầu nào khác nên không đề cập xem xét.

- Về chi phí tố tụng: Anh Huỳnh Văn H tự nguyện nộp toàn bộ số tiền lệ phí đo đạc 250.000 đồng và lệ phí định giá tài sản là 300.000 đồng. Anh H đã nộp xong toàn bộ số tiền này.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn C, chị Huỳnh Kim T, Huỳnh Kim H và Huỳnh Thị Thùy D phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí với số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 875.000 đồng theo biên lai thu số 0012221 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Anh H, anh C, chị T, chị H và chị D được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn lại số tiền 575.000 đồng (Năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THA DS huyện Thạnh Phú;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Thủy Tiên